

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2013

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 1409
	Ngày: 8/2/13

NGHỊ QUYẾT**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) tỉnh Bến Tre****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Tờ trình số 4098/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 78/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012).

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bến Tre với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	236.062	100			236.062	100
1	Đất nông nghiệp	179.586	76,08	173.653		173.653	73,56
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	38.123	21,23	33.000		33.000	19,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	26.846		31.000		31.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	95.226	53,03		81.575	81.575	46,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.962	1,09	3.803		3.803	2,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.185	1,22	2.584		2.584	1,49
1.5	Đất rừng sản xuất	1		1.446		1.446	0,83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30.292	16,87	45.000		45.000	25,91

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất làm muối	1.757	0,98	1.350		1.350	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	56.068	23,75	62.167	242	62.409	26,44
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	208	0,37		371	371	0,59
2.2	Đất quốc phòng	849	1,51	1.147		1.147	1,84
2.3	Đất an ninh	298	0,53	323		323	0,52
2.4	Đất khu công nghiệp	241	0,43	1.497	380	1.877	3,01
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	221		1.497		1.497	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	20			380	380	
2.5	Đất di tích, danh thắng	5	0,01	23	27	50	0,08
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16	0,03	85		85	0,14
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	308	0,55		308	308	0,49
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	764	1,36		809	809	1,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng	8.471	15,11	10.964	295	11.259	18,04
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	33		106		106	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	51		89		89	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	363		727		727	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	87		370		370	
2.10	Đất ở tại đô thị	491	0,88	1.050		1.050	1,68
3	Đất chưa sử dụng	408	0,17	242		0	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			242			
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			166	242	408	
4	Đất đô thị	7.003	2,97		18.571	18.571	7,87
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	2.584	1,09		2.733	2.733	1,16
6	Đất khu du lịch				4.147	4.147	1,76

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.192	4.166	3.026
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa		769	479
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.029	2.272	2.029
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản		482	226

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	692	692	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	397	397	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
	Đất nông nghiệp	408	57	351
	<i>Trong đó</i>			
1	Đất trồng cây lâu năm	22		22
2	Đất rừng phòng hộ	7	7	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	346	17	329

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre xác lập ngày 07 tháng 9 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bến Tre với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	236.062	236.062	236.062	236.062	236.062	236.062
1	Đất nông nghiệp	179.586	179.498	178.802	177.558	176.541	175.787
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	38.123	38.824	38.121	36.960	35.874	35.307
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	26.846	27.433	27.750	28.272	28.579	29.016
1.2	Đất trồng cây lâu năm	95.226	95.539	93.895	91.182	88.911	87.318
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.962	4.278	4.278	3.178	3.178	3.178
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.185	60	60	2.429	2.429	2.429
1.5	Đất rừng sản xuất	1	5	458	687	900	1.002
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	30.292	29.038	31.056	34.385	37.350	39.127
1.7	Đất làm muối	1.757	1.755	1.674	1.541	1.432	1.350
2	Đất phi nông nghiệp	56.068	56.156	56.909	58.153	59.170	59.924

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	208	219	236	259	286	305
2.2	Đất quốc phòng	849	826	881	980	1.049	1.099
2.3	Đất an ninh	298	298	296	292	289	286
2.4	Đất khu công nghiệp	241	241	388	624	827	975
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	221	221	343	540	705	828
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	20	20	45	84	122	147
2.5	Đất di tích, danh thắng	5	6	8	11	15	17
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16	16	24	38	50	59
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	308	304	305	308	308	308
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	764	766	768	770	774	777
2.9	Đất phát triển hạ tầng	8.471	8.608	8.893	9.287	9.718	10.033
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	33	32	38	48	56	62
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	51	51	54	59	63	66
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	363	360	403	475	534	577
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	87	89	111	145	176	198
2.10	Đất ở tại đô thị	491	494	567	683	785	859
3	Đất chưa sử dụng	408	408	351	351	351	351
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		408	351	351	351	351
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			57			
4	Đất đô thị	7.003	7.621	8.694	10.076	11.702	12.887
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	2.584	2.584	2.584	2.733	2.733	2.733
6	Đất khu du lịch		399	1.091	1.983	3.032	3.797

(Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.166	158	759	1.259	1.151	839
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	769		140	253	221	155

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.272	91	414	681	628	458
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	482	39	88	125	133	97
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	692	73	126	163	191	139
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	397	42	72	93	110	80

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất nông nghiệp	57		57			
	<i>Trong đó</i>						
1	Đất rừng phòng hộ	7		7			
2	Đất nuôi trồng thủy sản	17		17			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Tỉnh; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy

định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

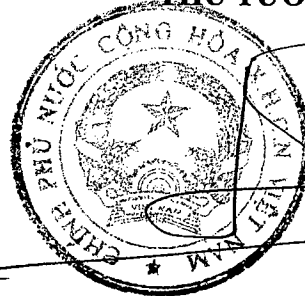
6. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bến Tre;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). **XH 30**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng